Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU

Năm 2025

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 - 38205.947;
Fax:(028). 38205.942

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU
Ký ngày: 13/2/2026 10:14:03

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**03 – 04**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**05 – 06**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2025	10 – 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2025	12 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 21 do Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, áptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ôtô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ôtô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán môtô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: Kinh doanh và đầu tư trạm sạc điện, hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ. Lắp đặt hệ thống điện, sản xuất pin và ắc quy, sửa chữa thiết bị điện. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Dịch vụ phục vụ đồ uống, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Cho thuê xe có động cơ, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Thu gom rác thải không độc hại: Thu gom dầu và mỡ ăn đã qua sử dụng. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Trụ sở chính tại: Số 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông **Lý Vĩnh Hòa**	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông **Lê Văn Bách**	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông **Lê Văn Nghĩa**	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông **Huỳnh Ngọc Thành**	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông **Lê Tấn Thương**	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông **Lê Tấn Thương**	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2022)

Ông **Phạm Văn Khoa**	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2023)
Ông **Nguyễn Chơn Quang**	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025)
Ông **Nguyễn Hữu Hoàng**	Giám đốc Tài chính – Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà **Ngô Phương Hạnh**	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông **Nguyễn Đức Linh**	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Bà **Trần Thị Tố Như**	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2024)

Các thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà **Nguyễn Thị Kim Nhiên**	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2024)
Bà **Nguyễn Thị Kim Thiện**	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2022)
Bà **Nguyễn Cát Phương Yên**	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2022)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư Vấn Tài chính Kế Toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Lê Tấn Thương

Số: 43.../BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu)

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)** được lập ngày 02 tháng 02 năm 2026 từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)** tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số V.5 của báo cáo tài chính đính kèm, đơn vị đã tự nguyện trả lại đất thực hiện dự án xây dựng tổng kho xăng dầu tại Xã Phú Đông, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, do đó UBND Tỉnh Đồng Nai đã quyết định thu hồi lại 200.000m^2 đất đã cấp cho đơn vị, UBND tỉnh Đồng Nai đã giao cho Sở Tài Chính Tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm xác định quyền sử dụng đất để hoàn trả lại cho đơn vị theo quy định (khoản này sẽ được tất toán khi đơn vị được hoàn trả từ phía cơ quan có thẩm quyền). Do đó, vấn đề này có thể ảnh hưởng tuỳ thuộc vào mức hoàn trả (nếu có) của cơ quan chức năng đến tình hình tài chính của đơn vị.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Đinh Thế Đường	**Chu Thế Bình**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2023-142-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**208.223.734.370**	**205.484.626.173**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**105.037.542.834**	**95.564.510.972**
1. Tiền	111		55.037.542.834	35.564.510.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**11.815.651.015**	**12.450.332.850**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	19.346.704.000	19.346.704.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(7.531.052.985)	(6.896.371.150)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**32.590.549.160**	**24.864.548.208**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	56.994.322.186	60.162.608.983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.113.346.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	590.213.974	253.415.225
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(27.107.333.000)	(35.551.476.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**53.930.900.666**	**70.343.097.767**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	53.930.900.666	70.343.097.767
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.849.090.695**	**2.262.136.376**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		471.534.383	2.262.136.376
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	4.377.556.312	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**275.046.481.405**	**279.282.264.165**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**58.805.470.796**	**1.900.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	58.805.470.796	1.900.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**174.216.312.947**	**230.712.282.461**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	**114.787.878.089**	**120.564.230.704**
- Nguyên giá	222		235.605.391.787	238.516.180.389
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(120.817.513.698)*	*(117.951.949.685)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**59.428.434.858**	**110.148.051.757**
- Nguyên giá	228		78.084.066.334	139.789.025.363
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(18.655.631.476)*	*(29.640.973.606)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.005.052.129**	**6.930.825.988**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4.005.052.129	6.930.825.988
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.880.504.224**	**1.114.544.475**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	12.000.000.000	12.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.119.495.776)	(10.885.455.525)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**36.139.141.309**	**38.624.611.241**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	33.675.142.004	36.160.611.936
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.463.999.305	2.463.999.305
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**483.270.215.775**	**484.766.890.338**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**54.224.657.263**	**50.481.028.465**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**54.224.657.263**	**50.481.028.465**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.12**	2.784.057.220	3.047.581.800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.13**	3.109.243.987	6.926.252.932
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.14**	3.954.679.231	4.107.482.374
4. Phải trả người lao động	314	**V.15**	18.031.524.756	17.054.061.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.16**	15.973.277.894	10.517.439.975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	**V.17**	10.371.874.175	8.828.209.904
II. Nợ dài hạn	**330**			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**429.045.558.512**	**434.285.861.873**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**429.045.558.512**	**434.285.861.873**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*141.206.280.000*	*141.206.280.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	**V.18c**	99.685.822.404	99.685.822.404
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.426.972.525	36.667.275.886
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*2.976.333.886*	*10.325.095.860*
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*28.450.638.639*	*26.342.180.026*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỘNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**483.270.215.775**	**484.766.890.338**

Lập, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Công Nam	Nguyễn Hữu Hoàng	Lê Tấn Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.652.928.497.374	4.106.869.520.109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	474.849.567	325.590.196
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	3.652.453.647.807	4.106.543.929.913
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.461.910.153.605	3.908.259.310.801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		190.543.494.202	198.284.619.112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.066.171.506	2.552.503.043
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(128.206.510)	(464.659.638)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	145.879.369.484	148.545.662.940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	10.930.575.483	18.044.571.293
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		35.927.927.251	34.711.547.560
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.895.284.352	685.585.382
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.794.205.054	1.178.091.852
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		101.079.298	(492.506.470)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.029.006.549	34.219.041.090
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	7.062.367.910	7.716.826.988
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			(373.965.924)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.14	28.966.638.639	26.876.180.026
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.165	1.017
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Công Nam	Nguyễn Hữu Hoàng	Lê Tấn Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***36.029.006.549***	***34.219.041.090***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		8.738.374.791	10.497.863.319
- Các khoản dự phòng	03		(8.575.420.914)	(467.491.535)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(845.806.538)	(2.552.503.043)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***35.346.153.888***	***41.696.909.831***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.379.887.796)	(853.349.060)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.412.197.101	(19.710.353.369)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(502.377.570)	(1.107.048.645)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.485.469.932	2.585.522.944
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.282.974.938)	(9.443.387.229)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.391.075.525	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.722.335.729)	(8.453.464.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***35.747.320.413***	***4.714.830.150***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.750.914.183)	(7.956.719.042)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		428.447.000	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.066.171.506	2.475.434.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(5.256.295.677)***	***(5.481.284.492)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33			
4.Tiền trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.017.992.875)	(21.018.004.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(21.017.992.875)***	***(21.018.004.125)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**9.473.031.861**	**(21.784.458.467)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**95.564.510.972**	**117.348.969.439**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**105.037.542.834**	**95.564.510.972**

Lập, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Công Nam	Nguyễn Hữu Hoàng	Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 21 do Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty là: 141.206.280.000 đồng (Một trăm bốn mươi mốt tỷ hai trăm lẻ sáu triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng)

Số lượng công nhân viên đến ngày 31/12/2025: 484 người.

*2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.*

*3. **Ngành nghề kinh doanh:*** Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, áptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ôtô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ôtô con (loại 12 chổ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán môtô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: Kinh doanh và đầu tư trạm sạc điện, hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ. Lắp đặt hệ thống điện, sản xuất pin và ắc quy, sửa chữa thiết bị điện. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Dịch vụ phục vụ đồ uống, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Cho thuê xe có động cơ, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Thu gom rác thải không độc hại: Thu gom dầu và mỡ ăn đã qua sử dụng. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

*4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:***

Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

*5. **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:*** Không.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. ***Kỳ kế toán*** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. ***Chế độ kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. ***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. ***Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:***

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:***

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. ***Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:***

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.2 Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. ***Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:*** Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:***

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. ***Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh

những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng

khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:
- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Tiền mặt (VND)**	24.942.291	**15.699.364**
*** Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn**	**48.363.909.784**	**27.653.302.552**
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 1	19.781.723.044	8.715.028.951
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Quận 10	525.842.901	304.370.453
- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	146.860.386	160.006.508
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	59.424.910	59.415.999
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 10	15.121.013.358	6.603.977.340
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	6.859.408.806	10.370.262.009
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - CN Vạn Hạnh	159.589.758	108.354.955
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Ba Tháng Hai	4.492.560.732	1.291.701.595
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Nghé	1.143.782.204	
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	38.721.688	30.804.170
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Bắc Sài Gòn	34.981.997	9.380.572
*** Tiền đang chuyển**	**6.648.690.759**	**7.895.509.056**
*** Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng)**	**50.000.000.000**	**60.000.000.000**
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 1	30.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 10	20.000.000.000	
Cộng	**105.037.542.834**	**95.564.510.972**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm					Số đầu năm			
	Số lượng Cp (CP)	*Tỷ lệ % vốn nắm giữ*	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	*Tỷ lệ % vốn nắm giữ*	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh									
- Cổ phiếu			**19.346.704.000**	**7.531.053.485**	**15.405.024.865**		**19.346.704.000**	**6.896.371.150**	**12.450.332.850**
Công ty CP Cà Phê Petec (PCF)	43.800		444.000.000	195.654.000	248.346.000		444.000.000	226.752.000	217.248.000
Công ty CP Bến Xe Miền Tây (WCS)	6.000		87.500.000		1.620.000.000		87.500.000		87.500.000
Công ty CP TM XNK Thủ Đức (TMC)	264.752		5.775.685.000	3.816.520.200	1.959.164.800		5.775.685.000	3.472.342.600	2.303.342.400
Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu (PMS)	176.942		3.989.625.000		5.644.449.800		3.989.625.000		3.989.625.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	356.256		4.637.520.000	1.648.532.160	2.988.987.840		4.637.520.000	1.609.344.000	3.028.176.000
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	26.469		46.600.000		448.649.550		46.600.000		46.600.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	200.000		2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Nam Định (PND)	17.640		272.599.000	157.233.400	115.365.600		272.599.000	140.651.800	131.947.200
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PEG)	99.675		2.093.175.000	1.713.113.725	380.061.275		2.093.175.000	1.447.280.750	645.894.250
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			**12.000.000.000**	**10.119.495.776**	**1.880.504.224**		**12.000.000.000**	**10.885.455.525**	**1.114.544.475**
- Đầu tư vào đơn vị khác			**12.000.000.000**	**10.119.495.776**	**1.880.504.224**		**12.000.000.000**	**10.885.455.525**	**1.114.544.475**
Công ty CP CK Ô tô Cần Thơ (*)	200.000	6,01%	2.000.000.000	119.495.776	1.880.504.224	6,01%	2.000.000.000	885.455.525	1.114.544.475
Công ty CP Vận Tải Việt Tín (**)	1.000.000	14,93%	10.000.000.000	10.000.000.000		14,93%	10.000.000.000	10.000.000.000	

Ghi chú :

(*) Tới thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính 2025; Do vậy, mức trích dự phòng này được tạm trích căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2024 (mức trích lập dự phòng này có thể thay đổi khi thu thập được báo cáo tài chính của đơn vị và sẽ được điều chỉnh vào kỳ sau "nếu có").

(**) Tới thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính 2025; Do vậy, mức trích lập dự phòng này có thể thay đổi khi thu thập được báo cáo tài chính của đơn vị và sẽ được điều chỉnh vào kỳ sau "nếu có".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	**56.994.322.186**	**60.162.608.983**
*** Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng**	**27.107.333.000**	**35.551.476.000**
- Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam	27.107.333.000	35.551.476.000
*** Các khoản phải thu khách hàng khác**	**29.886.989.186**	**24.611.132.983**
- Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị	4.389.691.985	7.424.101.641
- Công ty TNHH Vận tải KUMHO SAMCO BUSLINES	2.651.069.113	2.494.296.065
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.854.114.340	1.443.293.655
- Các đối tượng khác	20.992.113.748	13.249.441.622
Cộng	**56.994.322.186**	**60.162.608.983**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Ngắn hạn**	**2.113.346.000**	
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	2.113.346.000	
Cộng	**2.113.346.000**	

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**590.213.974**		**253.415.225**	
- Phải thu tạm ứng	490.345.790		97.557.773	
+ Nguyễn Tuệ Minh			*38.448.000*	
+ Nguyễn Thành Nhân	*20.000.000*		*20.000.000*	
+ Đỗ Duy Phương	*66.658.190*		*11.225.244*	
+ Lê Trần Danh	*95.237.590*		*27.884.529*	
+ Lê Văn	*283.450.000*			
+ Đối tượng khác	*25.000.010*			
- Lãi dự thu			77.068.493	
- Phải thu khác	99.868.184		78.788.959	

b) Dài hạn	**58.805.470.796**	**1.900.000.000**
- Tiền đặt cọc thuê mặt bằng	2.020.000.000	1.900.000.000
- Phải thu khác (*)	56.785.470.796	
Cộng	**59.395.684.770**	**2.153.415.225**

Ghi chú (*): Đây là khoản giá trị còn lại của dự án Tổng Kho Xăng dầu tại Xã Phú Đông, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai do dự án này UBND tỉnh Đồng Nai đã thu hồi lại theo yêu cầu tự nguyện trả lại đất của công ty, và khoản này sẽ tất toán khi nhận được khoản hoàn trả lại quyền sử dụng đất từ cơ quan có thẩm quyền.

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam (*)	Trên 3 năm	27.107.333.000		Trên 3 năm	35.551.476.000	
Cộng		**27.107.333.000**			**35.551.476.000**	

Ghi chú (*): Khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% trên số dư nợ phải thu phát sinh theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HD-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ Phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn GTGT cho mỗi đợt giao hàng, được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL - HDB0I3 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát Triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị bảo lãnh là 50 tỷ đồng. Sau khi thu được một phần tiền nợ là 6.712.080.000 VND và cấn trừ bằng hàng hóa với giá trị là 4.381.982.000 VND, số tiền còn nợ là 38.878.946.000 VND chưa được Ngân hàng thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh; Do vậy, ngày 01/9/2012 Công ty đã khởi kiện yêu cầu Ngân Hàng HD Bank thanh toán theo cam kết bảo lãnh, vụ án đã được Tòa án nhân dân cấp cao Tp. Hà Nội xét xử (trong năm 2017, 2018, 2019, 2021, 2025 đã thu hồi thêm số tiền là 11.71.613.000 VND, số dư còn lại là 27.107.333.000 VND đến nay chưa thu hồi được).

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	24.621.333.331		43.096.000.001	
- Công cụ, dụng cụ	361.481.481		52.275.000	
- Hàng hóa	28.948.085.854		27.194.822.766	
Cộng	**53.930.900.666**		**70.343.097.767**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**4.005.052.129**	**6.930.825.988**
- Mua sắm tài sản cố định	3.295.126.682	287.809.270
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213.744.869	**190.944.869**
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	496.180.578	6.452.071.849
Cộng	**4.005.052.129**	**6.930.825.988**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**178.432.853.868**	**26.443.605.745**	**29.448.020.185**	**4.191.700.591**	**238.516.180.389**
- Mua trong năm					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.282.675.297				3.282.675.297
- Thanh lý, nhượng bán	3.821.549.379		2.371.914.520		6.193.463.899
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**177.893.979.786**	**26.443.605.745**	**27.076.105.665**	**4.191.700.591**	**235.605.391.787**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**67.352.904.559**	**24.890.761.462**	**21.740.313.073**	**3.967.970.591**	**117.951.949.685**
- Khấu hao trong năm	5.521.928.323	382.079.240	1.427.248.380	78.960.000	7.410.215.943
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	2.172.737.410		2.371.914.520		4.544.651.930
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**70.702.095.472**	**25.272.840.702**	**20.795.646.933**	**4.046.930.591**	**120.817.513.698**
Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	111.079.949.309	1.552.844.283	7.707.707.112	223.730.000	120.564.230.704
2. Tại ngày cuối năm	107.191.884.314	1.170.765.043	6.280.458.732	144.770.000	114.787.878.089

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 56.241.799.984 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**138.636.025.363**		**1.153.000.000**		**139.789.025.363**
- Mua trong năm			1.308.300.000		1.308.300.000
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	63.013.259.029				
Số dư cuối năm	**75.622.766.334**		**2.461.300.000**		**78.084.066.334**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**28.944.473.606**		**696.500.000**		**29.640.973.606**
- Khấu hao trong năm	1.265.908.848		62.250.000		1.328.158.848
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	12.313.500.978				12.313.500.978
Số dư cuối năm	**17.896.881.476**		**758.750.000**		**18.655.631.476**
Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	109.691.551.757		456.500.000		110.148.051.757
2. Tại ngày cuối năm	57.725.884.858		1.702.550.000		59.428.434.858

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 924.528.583 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Dài hạn**	**33.675.142.004**	**36.160.611.936**
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần (*)	33.675.142.004	34.911.106.196
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ		1.249.505.740
Cộng	**33.675.142.004**	**36.160.611.936**

Ghi chú (*): Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê đã trả tiền thuê cho cả thời gian thuê đất (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

STT	Vị trí đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Cơ quan cấp giấy CN quyền SD đất	Trị giá	Giá trị còn lại
1	Thửa số 4822 Tờ bản đồ số 2 Địa chỉ Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	3.314 m2	Đến 10/9/2058	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An	14.950.206.278	12.581.222.818
2	Thửa số 106 Tờ bản đồ số 40 Địa chỉ Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	3.872 m2	Đến 01/01/2046	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Đồng Nai	9.678.679.000	5.350.331.520
3	Thửa số 378 Tờ bản đồ số 2 Địa chỉ Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	614 m2	Đến 04/09/2052	Ủy ban Nhân dân Tp.HCM	2.248.400.000	1.292.830.077
4	Thửa số 1773 Tờ bản đồ số 3 Địa chỉ Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	2.500 m2	Đến 04/4/2053	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An	17.500.000.000	14.450.757.589
Tổng					**44.377.285.278**	**33.675.142.004**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
*** Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**	**2.784.057.220**	**2.784.057.220**	**3.047.581.800**	**3.047.581.800**
- Công ty TNHH TM DV Nam Giang	320.318.820	320.318.820	1.154.315.800	1.154.315.800
- Công ty CP Hóa Dầu Mêkông	1.732.621.600	1.732.621.600	1.375.980.000	1.375.980.000
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Dầu Nhờn PV OIL	731.116.800	731.116.800	517.286.000	517.286.000
Cộng	**2.784.057.220**	**2.784.057.220**	**3.047.581.800**	**3.047.581.800**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Ngắn hạn**	**3.109.243.987**	**6.926.252.932**
- Công ty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc	257.380.400	3.456.265.600
- Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Đồng Phong (Việt Nam)	283.580.000	574.100.000
- Các đối tượng khác	2.307.284.707	2.499.484.132
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Hai Thành Viên Anh Hòa	260.998.880	396.403.200
Cộng	**3.109.243.987**	**6.926.252.932**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
*** Thuế**		**4.107.482.374**	**45.312.479.348**	**49.842.838.803**	**4.377.556.312**	**3.954.679.231**
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra			15.182.518.970	15.182.518.970		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.075.286.259	7.062.367.910	6.282.974.938		3.854.679.231
- Thuế thu nhập cá nhân			3.462.213.419	3.362.213.419		100.000.000
- Tiền nhà đất, tiền thuê đất		1.032.196.115	19.561.379.049	24.971.131.476	4.377.556.312	
- Thuế môn bài			44.000.000	44.000.000		
Cộng		**4.107.482.374**	**45.312.479.348**	**49.842.838.803**	**4.377.556.312**	**3.954.679.231**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lương phải trả công nhân viên	18.031.524.756	17.054.061.480
Cộng	**18.031.524.756**	**17.054.061.480**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Ngắn hạn**	**15.973.277.894**	**10.517.439.975**
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	***4.490.812.144***	***4.370.205.144***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Quận 3	2.138.774.417	2.138.774.417
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ MOR	390.000.000	1.021.676.400
- Công ty TNHH Samaa	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	297.000.000	287.100.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư và Phát triển Tiên Sơn	165.000.000	165.000.000
- Công ty TNHH TRANSWORLD GLS Việt Nam	154.638.000	154.638.000
- Các khách hàng khác	1.045.399.727	303.016.327
Tiền đặt cọc mua hàng	***6.085.877.244***	***3.766.713.000***
- Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	1.020.000.000	1.021.676.400
- Công ty TNHH MTV Cây Xanh TP.HCM	365.000.000	65.000.000
- Công ty TNHH MTV Han Du Travel	250.000.000	250.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Unis	200.000.000	
- Nguyễn Nam Hải	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn	196.680.100	196.680.100
- Công ty TNHH Vận Tải A.KHOA (CN20)	150.000.000	150.000.000
- Các khách hàng khác	3.704.197.144	1.883.356.500
Các khoản phải trả khác	***5.396.588.506***	***2.380.521.831***
Cộng	**15.973.277.894**	**10.517.439.975**

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	8.115.032.194	6.250.874.083
- Quỹ phúc lợi	2.256.841.981	2.577.335.821
Cộng	**10.371.874.175**	**8.828.209.904**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**141.206.280.000**	**135.484.038.434**	**99.685.822.404**	**21.242.445.149**	**41.566.037.860**	**439.184.623.847**
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					26.876.180.026	26.876.180.026
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					31.774.942.000	31.774.942.000
Số dư đầu năm nay	**141.206.280.000**	**135.484.038.434**	**99.685.822.404**	**21.242.445.149**	**36.667.275.886**	**434.285.861.873**
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					28.966.638.639	28.966.638.639
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)					34.206.942.000	34.206.942.000
Số dư cuối năm nay	**141.206.280.000**	**135.484.038.434**	**99.685.822.404**	**21.242.445.149**	**31.426.972.525**	**429.045.558.512**

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 18 tháng 4 năm 2025, gồm:

	Số tiền (VND)
- Chi cổ tức 15%	21.180.942.000
- Trích quỹ khen thưởng	10.750.000.000
- Khen thưởng HĐQT, BKS và Ban điều hành	1.760.000.000
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát không chuyên trách	516.000.000
Cộng	***34.206.942.000***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố (SAIGON PETRO)	39,65%	55.987.570.000	55.987.570.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	44,79%	63.250.160.000	63.250.160.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	15,56%	21.968.550.000	21.968.550.000
Cộng	**100%**	**141.206.280.000**	**141.206.280.000**

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**141.206.280.000**	**141.206.280.000**
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	**141.206.280.000**	**141.206.280.000**
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	**21.180.942.000**	**21.180.942.000**

d/ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**14.120.628**	**14.120.628**
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	**14.120.628**	**14.120.628**
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**14.120.628**	**14.120.628**
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

đ/ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	99.685.822.404	99.685.822.404
- Quỹ đầu tư và phát triển	99.685.822.404	99.685.822.404

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	3.627.028.751.795	4.079.961.565.732
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.899.745.579	26.907.954.377
Cộng	**3.652.928.497.374**	**4.106.869.520.109**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu hàng bán	474.849.567	325.590.196
Cộng	**474.849.567**	**325.590.196**

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	3.626.553.902.228	4.079.635.975.536
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.899.745.579	26.907.954.377
Cộng	**3.652.453.647.807**	**4.106.543.929.913**

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	3.455.381.483.854	3.894.881.978.071
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.528.669.751	13.377.332.730
Cộng	**3.461.910.153.605**	**3.908.259.310.801**

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.236.504.506	1.531.488.643
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	829.667.000	1.021.014.400
Cộng	**2.066.171.506**	**2.552.503.043**

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(131.277.914)	(467.491.535)
- Chi phí tài chính khác	3.071.404	2.831.897
Cộng	**(128.206.510)**	**(464.659.638)**

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.139.522.525	
- Thu hỗ trợ bán hàng	680.000.000	680.000.000
- Thu nhập khác	75.761.827	5.585.382
Cộng	**1.895.284.352**	**685.585.382**

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	112.500.000	759.094.744
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.648.811.968	
- Truy thu thuế GTGT		185.917.590
- Chi phí khác	32.893.086	233.079.518
Cộng	**1.794.205.054**	**1.178.091.852**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	77.518.510.354	67.529.617.695
- Chi phí khấu hao	8.275.405.552	10.068.439.888
- Các khoản chi phí bán hàng khác	60.085.453.578	70.947.605.357
Cộng	**145.879.369.484**	**148.545.662.940**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	14.885.520.189	13.829.120.165
- Chi phí khấu hao	171.880.992	171.874.848
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	(8.444.143.000)	
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.317.317.302	4.043.576.280
Cộng	**10.930.575.483**	**18.044.571.293**

Ghi chú (*) : Đây là khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập 100% đối với công nợ của Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam như thuyết minh tại mục V.6 của thuyết minh báo cáo tài chính này đính kèm.

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.821.195.767	982.785.554
- Chi phí nhân công	98.563.220.543	89.336.737.860
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.738.374.791	10.497.863.319
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.859.307.062	43.817.526.982
- Chi phí bằng tiền khác	21.356.516.554	30.332.653.248
Cộng	**163.338.614.717**	**174.967.566.963**

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	7.062.367.910	7.202.573.729
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		514.253.259
Cộng	**7.062.367.910**	**7.716.826.988**

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	28.966.638.639	26.876.180.026
- Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát không chuyên trách	12.510.000.000	12.510.000.000
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.456.638.639	14.366.180.026
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.120.628	14.120.628
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.165**	**1.017**

Ghi chú: *Việc trích số Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi năm nay tạm tính bằng số trích năm trước căn cứ vào kết quả phân chia lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 18 tháng 4 năm 2025.*

13. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	660.000.000	660.000.000
Cộng	**660.000.000**	**660.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

14. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	**36.029.006.549**	**34.219.041.090**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	**112.500.000**	**945.012.334**
Phạt vi phạm hành chính	112.500.000	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	**829.667.000**	**1.021.014.400**
Cổ tức lợi nhuận được chia	829.667.000	1.021.014.400
+ Tổng thu nhập chịu thuế	**35.311.839.549**	**34.143.039.024**
+ Thuế TNDN phải nộp	7.062.367.910	7.202.573.729
+ Thuế TNDN truy thu		514.253.259
+ Thuế TNDN hoãn lại		(373.965.924)
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	**28.966.638.639**	**26.876.180.026**

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

a) Các bên liên quan

Tên đơn vị	Quan hệ
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố HCM (SAIGON PETRO)	Cổ đông lớn
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Cổ đông lớn
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Ông Lê Văn Bách (Thành viên HĐQT) làm đại diện pháp luật
- Công ty TNHH Hai Thành Viên Anh Hòa	Có phần vốn góp của bà Dương Thị Đài Trang (là vợ của ông Lê Tấn Thương, thành viên HĐQT - TGĐ Công ty)
- Hội đồng quản trị, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b) Trong năm 2025, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố HCM (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	1.793.308.078.400
		Thanh toán tiền mua xăng dầu	1.793.308.078.400
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	1.762.419.530.000
		Thanh toán tiền mua xăng dầu	1.762.419.530.000
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Bên liên quan	Mua hàng dầu nhớt	4.398.453.600
		Thanh toán tiền mua dầu nhờn	4.184.622.800
- Công ty TNHH Hai Thành Viên Anh Hòa	Bên liên quan	Bán xăng dầu	46.858.405.200
		Thu tiền bán xăng	46.723.000.880

c) Tại ngày 31/12/2025 số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Bên liên quan	Phải trả người bán	731.116.800	517.286.000
- Công ty TNHH Hai Thành Viên Anh Hòa	Bên liên quan	Người mua trả tiền trước	260.998.880	396.403.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Trong năm 2025, Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Thành viên của Hội đồng quản trị			
Thù lao			
Ông Lý Vĩnh Hòa	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)	107.500.000	90.000.000
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)	102.500.000	120.000.000
Ông Lê Văn Bách	Thành viên	90.000.000	90.000.000
Ông Lê Tấn Thương	Thành viên	90.000.000	90.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Thành	Thành viên	90.000.000	90.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Lương			
Ông Lê Tấn Thương	Tổng Giám đốc	1.402.579.834	1.372.969.706
Ông Phạm Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	899.321.914	885.714.932
Ông Nguyễn Chơn Quang	Phó Tổng Giám đốc	834.293.789	811.764.933
Ông Nguyễn Hữu Hoàng	Giám đốc Tài chính - Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	535.875.334	
Ông Phạm Công Quyền	Giám đốc Tài chính - Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/01/2025)		863.898.173
Thành viên của Ban kiểm soát			
Thù lao			
Bà Ngô Phương Hạnh	Trưởng ban	72.000.000	68.000.000
Ông Nguyễn Đức Linh	Thành viên	54.000.000	56.000.000
Bà Trần Thị Tố Như	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19/4/2024)	54.000.000	36.000.000
Ông Bùi Huy Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/4/2024)		20.000.000
Thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ			
Thù lao			
Bà Nguyễn Thị Kim Nhiên	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 01/7/2024)	30.000.000	15.000.000
Ông Phan Dũng Tiến	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 01/7/2024)		15.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thiện	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Cát Phương Yên	Thành viên	24.000.000	24.000.000

2- Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3- Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2025	*Ngày 31/12/2024*	*Ngày 31/12/2025*	*Ngày 31/12/2024*	*Ngày 31/12/2025*	*Ngày 31/12/2024*
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	105.037.542.834	95.564.510.972			105.037.542.834	95.564.510.972
- Phải thu của khách hàng	56.994.322.186	60.162.608.983	(27.107.333.000)	(35.551.476.000)	29.886.989.186	24.611.132.983
- Phải thu ngắn hạn khác	590.213.974	253.415.225			590.213.974	253.415.225
Cộng	**162.622.078.994**	**155.980.535.180**	**(27.107.333.000)**	**(35.551.476.000)**	**135.514.745.994**	**120.429.059.180**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	2.784.057.220	3.047.581.800			2.784.057.220	3.047.581.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	15.973.277.894	10.517.439.975			15.973.277.894	10.517.439.975
Cộng	**18.757.335.114**	**13.565.021.775**			**18.757.335.114**	**13.565.021.775**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ảnh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty, tổ chức của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực xăng dầu, đồng thời các khách hàng này cũng được xem xét và đánh giá khả năng thanh toán định kỳ nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.037.542.834		105.037.542.834
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.584.536.160	58.805.470.796	116.390.006.956
Đầu tư ngắn hạn	11.815.651.015		11.815.651.015
Đầu tư dài hạn		1.880.504.224	1.880.504.224
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	**174.437.730.009**	**60.685.975.020**	**235.123.705.029**
Tại 01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.564.510.972		95.564.510.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.416.024.208	1.900.000.000	60.416.024.208
Đầu tư ngắn hạn	12.450.332.850		12.450.332.850
Đầu tư dài hạn		1.114.544.475	1.114.544.475
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	**168.430.868.030**	**3.014.544.475**	**169.545.412.505**

VIII. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO KỲ TRƯỚC

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số kỳ trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi ... năm 2024 đã được trích vào năm 2025 căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 18 tháng 4 năm 2025 về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2024. Do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước		
		Số liệu trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại
Báo cáo kết quả hoạt động kinh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.316	(299)	1.017

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2025 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam .

Lập, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Công Nam	Nguyễn Hữu Hoàng	Lê Tấn Thương